|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước**

**trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày  /10/2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Bộ chỉ số quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. (DTI: Digital Transformation Index - Bộ chỉ số chuyển đổi số)

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là các cơ quan nhà nước).

2. Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số này để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

**Điều 3. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích

a) Để đánh giá, xếp hạng các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) về kết quả thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và có thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh Tây Ninh.

b) Giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh lãnh đạo các cơ quan, đơn vị kịp thời nắm bắt để chỉ đạo, đôn đốc công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số của tỉnh.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh uỷ về chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Yêu cầu

a) Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Có sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Sử dụng phần mềm để phục vụ cho việc tự đánh giá, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

**Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5. Nội dung Chỉ số đánh giá**

1. Đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của Sở, ban, ngành tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 40 chỉ số thành phần, thang điểm 430.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Nhóm nền tảng chung** | **17** | **200** |  |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 40 |  |
| 2 | Thể chế số | 3 | 30 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 2 | 40 |  |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 30 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 5 | 60 |  |
| **II** | **Nhóm chỉ số hoạt động** | **23** | **230** |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 17 | 170 |  |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 4 | 40 |  |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 2 | 20 |  |
|  | **Tổng** | **40** | **430** |  |

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 34 chỉ số thành phần, thang điểm 370. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 40 |  |
| 2 | Thể chế số | 3 | 30 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 2 | 40 |  |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 30 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 5 | 60 |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 17 | 170 |  |

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 21 chỉ số thành phần, thang điểm 240. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 40 |  |
| 2 | Thể chế số | 3 | 30 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 2 | 40 |  |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 30 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 5 | 60 |  |
| 6 | Hoạt động kinh tế số | 4 | 40 |  |

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 19 chỉ số thành phần, thang điểm 220. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 40 |  |
| 2 | Thể chế số | 3 | 30 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 2 | 40 |  |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 30 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 5 | 60 |  |
| 6 | Hoạt động xã hội số | 2 | 20 |  |

2. Đối với cơ quan nhà nước cấp huyện

DTI cấp huyện được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của huyện, thị xã, thành phố nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 68 chỉ số thành phần, thang điểm 790.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Nhóm nền tảng chung** | **31** | **330** |  |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 6 | 60 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 5 | 60 |  |
| 4 | Nhân lực số | 8 | 80 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 6 | 70 |  |
| **II** | **Nhóm chỉ số hoạt động** | **37** | **460** |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 18 | 180 |  |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 12 | 150 |  |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 7 | 130 |  |
|  | **Tổng** | **68** | **790** |  |

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 49 chỉ số thành phần, thang điểm 510. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 6 | 60 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 5 | 60 |  |
| 4 | Nhân lực số | 8 | 80 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 6 | 70 |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 18 | 180 |  |

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 43 chỉ số thành phần, thang điểm 480. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 6 | 60 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 5 | 60 |  |
| 4 | Nhân lực số | 8 | 80 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 6 | 70 |  |
| 6 | Hoạt động kinh tế số | 12 | 150 |  |

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 38 chỉ số thành phần, thang điểm 460. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 6 | 60 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 5 | 60 |  |
| 4 | Nhân lực số | 8 | 80 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 6 | 70 |  |
| 6 | Hoạt động xã hội số | 7 | 130 |  |

3. Đối với các cơ quan nhà nước cấp xã

DTI cấp xã được cấu trúc theo 03 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan của xã, phường, thị trấn nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 56 chỉ số thành phần, thang điểm 650.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Nhóm nền tảng chung** | **23** | **230** |  |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 3 | 30 |  |
| 4 | Nhân lực số | 7 | 60 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 2 | 30 |  |
| **II** | **Nhóm chỉ số hoạt động** | **33** | **420** |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 15 | 150 |  |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 11 | 140 |  |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 7 | 130 |  |
|  | **Tổng** | **56** | **650** |  |

a) Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 38 chỉ số thành phần, thang điểm 380. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 3 | 30 |  |
| 4 | Nhân lực số | 7 | 60 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 2 | 30 |  |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 15 | 150 |  |

b) Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 34 chỉ số thành phần, thang điểm 370. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 3 | 30 |  |
| 4 | Nhân lực số | 7 | 60 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 2 | 30 |  |
| 6 | Hoạt động kinh tế số | 11 | 140 |  |

c) Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 30 chỉ số thành phần, thang điểm 360. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số chính** | **Chỉ số thành phần** | **Tổng điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhận thức số | 6 | 60 |  |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 |  |
| 3 | Hạ tầng số | 3 | 30 |  |
| 4 | Nhân lực số | 7 | 60 |  |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 2 | 30 |  |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 7 | 130 |  |

*(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị tại 04 Phụ lục kèm theo)*

**Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng**

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm, gửi nộp báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình trên Phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số (tại địa chỉ: <http://dti.tayninh.gov.vn>). Thời gian hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm chậm nhất ngày 20 tháng 11 hàng năm.

Trường hợp Phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số xảy ra lỗi kỹ thuật mà chưa kịp thời khắc phục thì các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tự chấm điểm và gửi văn bản giấy (hoặc văn bản ký số) về Sở Thông tin và Truyền thông đúng thời hạn nêu trên.

2. Sở Thông tin và Truyền thôngtổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã (lần đầu). Thời gian hoàn thành chậm nhất là ngày 24 tháng 11 hàng năm.

3. Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã bổ sung tài liệu kiểm chứng (nếu có): Thời gian thực hiện chậm nhất là ngày 26 tháng 11 hàng năm.

4. Sở Thông tin và Truyền thôngtổ chức thẩm định lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh UBND cấp huyện và UBND xấp xã (lần 2). Thời gian hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 11 hàng năm.

5. Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị và trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan, đơn vị được đánh giá.

**Điều 7. Phương pháp đánh giá**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại Điều 5 Bộ chỉ số này.

2. Đối với cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến dịch vụ công trực tuyến không tính điểm tại những tiêu chí này.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó không tính điểm và được xếp hạng theo tỷ lệ %.

**Điều 8. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số**

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị căn cứ vào điểm đạt của từng cơ quan, đơn vị để đánh giá; việc xếp hạng căn cứ điểm đạt của các cơ quan, đơn vị theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2.Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo 03 nhóm cơ quan bao gồm:

a) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành.

b) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

c) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Xã.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

4. Căn cứ kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định việc biểu dương, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

**Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Căn cứ kết quả đánh giá trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.

2. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển đổi số của các đơn vị đó.

3. Xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước trong tỉnh.

**Điều 11. Sở Nội vụ (Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh)**

Căn cứ kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét thi đua, khen thưởng đối với cá nhân, tập thể các cơ quan, đơn vị, địa phương bổ sung vào Quy định về tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định 1185/QĐ-UBND ngày 30/5/2022.

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế./.